

Số: /GPMT-CT

Phú Thọ, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy phép môi trường số 587/GPMT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét đề nghị cấp lại giấy phép môi trường của Công ty TNHH Dongkwang tại Văn bản số 25/CV-DONGKWANG ngày 25/6/2025 và hồ sơ đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 436/TTr-SNNMT ngày 22/7/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Dongkwang (sau đây gọi là Chủ cơ sở), địa chỉ tại Lô B6-1, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Dongkwang (sau đây gọi là Cơ sở) tại Lô B6-1, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ với các nội dung chính sau:

1. Thông tin chung về cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Cơ sở Dongkwang.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B6-1, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH một thành viên mã số doanh nghiệp 2500629255, đăng ký lần đầu ngày 21/05/2019, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 07/11/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho Công ty TNHH Dongkwang.

1.4. Mã số thuế: 2500629255.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh: Sản xuất thiết bị điện khác; Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (*không thành lập cơ sở bán buôn*) các hàng hóa, Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích cơ sở: Cơ sở triển khai sản xuất trên diện tích 31.037,9 m² đất tại Lô B6-1, KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ (*Theo Hợp đồng số 29/2019/PKD/HĐTMB – DONGKWANG ngày 10 tháng 6 năm 2019 giữa Công ty TNHH Dongkwang và Công ty TNHH Vina – CPK*).

- Nhóm dự án: Cơ sở được phân loại là Dự án nhóm B theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công. Cơ sở Dongkwang thuộc Danh mục các dự án đầu tư Nhóm II theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ

- Công suất sản xuất của Cơ sở:

+ Sản xuất thiết bị điện khác: Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng hệ thống khóa từ: 25.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 2.000 tấn/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng bảng giá điện tử (ESL), hộp mạng (network): 25.000.000 sản phẩm/năm, tương đương 550 tấn/năm; Sản xuất khóa từ: 100.000 sản phẩm/năm, tương đương 120 tấn/năm.

+ Sản xuất linh kiện điện tử: Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng máy rút tiền tự động (ATM): 10.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng bộ nguồn chuyển mạch (SMPS): 7.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng bộ phận chuyển đổi điện áp, củ sạc (Adapter): 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng đèn led (Lamp): 2.000.000 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng chuột máy tính (Mouse): 9.000.000 sản phẩm/năm.

+ Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Sản xuất, gia công thiết bị điện DECK, HUD: 1.200 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng hệ thống điện: 10.000.000 sản

phẩm/năm; Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng cho thân xe có động cơ như: Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung: 10.000.000 sản phẩm/năm;

+ Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu: Sản xuất, gia công các loại khuôn mẫu bằng kim loại: 200 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công khuôn JIG: 20 sản phẩm/năm; Sản xuất, gia công linh kiện khuôn dập PRESS: 3.000 sản phẩm/năm.

+ Thực hiện quyền xuất khẩu, nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) các hàng hóa: Doanh thu 3.000.000 USD/năm.

+ Thiết kế khuôn mẫu bằng kim loại: 1.000 bản vẽ/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất các sản phẩm của cơ sở:

+ Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng hệ thống khóa từ:

(1) Quy trình sản xuất vỏ nhựa của khóa từ: Nạp nguyên liệu đầu vào (Hạt nhựa) → Kiểm tra nguyên liệu → Sấy → Đúc tạo hình sản phẩm → Cắt Bavaria → Kiểm tra → Đóng gói → Lưu kho.

(2) Quy trình lắp ráp bản mạch của khóa từ: Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch điện tử, giắc cắm, công tắc, cảm biến quang học, loa, dây điện) → Kiểm tra ngoại quan và tính năng → Cắm liệu → Hàn thiếc → Cắt chân linh kiện → Kiểm tra ngoại quan → Nạp chương trình → Tra keo lần 1 → Kiểm tra đặc tính → Tra keo lần 2 → Kiểm tra sản phẩm sau lắp ráp → Đóng gói, lưu kho và chờ xuất.

(3) Quy trình sản xuất linh kiện Press: Nhập nguyên liệu → Kiểm tra nguyên liệu → Dập lần 1 → Dập lần 2 → Rung bavaria, rung bóng → Gia công mạ (nhiệt) (Thuê ngoài) → Hàn TIG, hàn laser → Taro (tạo ren) → Dập pin, dập PEM nút → Lắp ráp → Đóng gói → Xuất hàng.

+ Sản xuất khóa từ: Nguyên liệu đầu vào (bảng mạch, linh kiện nhựa, press, lò xo,...) → Kiểm tra ngoại quan tính năng → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra sau lắp ráp → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng máy rút tiền tự động (ATM) và Quy trình sản xuất thiết bị điện DECK, HUD: Nguyên liệu đầu vào ((bảng mạch, linh kiện nhựa, press, lò xo...)) → Kiểm tra ngoại quan tính năng → Lắp ráp hoàn thiện → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra sau lắp ráp → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất phụ tùng bộ nguồn chuyển mạch (SMPS): Nhập liệu → In dán tem sản phẩm → Cắm định tán/dây tán → Cắm linh kiện nằm → Cắm linh kiện đứng → Kiểm tra hình ảnh quang học → Quét keo đỏ, kem hàn → Gắn chip → Hàn hồi lưu → Kiểm tra hình ảnh quang học tự động (AOI), tia X → Lắp ráp tản nhiệt → Cắm linh kiện thủ công → Phun chất trợ hàn → Hàn sóng → Bù hàn → Kiểm tra ngoại quan → Kiểm tra tính năng → Kiểm tra ngoại quan → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất khuôn mẫu bằng kim loại (bao gồm linh kiện khuôn dập Press): Nhập nguyên liệu → Kiểm tra phôi → Tạo bản vẽ → Gia công cơ khí CNC (Phay, tiện, khoan, cắt dây) → Mài → Lắp ráp theo bản vẽ → Dập mẫu → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất khuôn JIG: Nhập nguyên liệu → Thiết kế 3D → Gia công cơ khí CNC (phay, khoan, cắt) → Lắp ráp khuôn → Kiểm tra → Đưa vào sử dụng.

+ Quy trình sản xuất gia công thiết bị, phụ tùng bảng giá điện tử (ESL), hộp mạng (network): Nhập liệu → In kem hàn → Gắn chip → Hàn hồi lưu (Reflow) → Kiểm tra hình ảnh quang học tự động (AOI) → Đóng gói sản phẩm → Kiểm tra xuất kho → Xuất hàng.

+ Quy trình sản xuất phụ tùng bộ chuyển đổi điện áp, củ sạc (Adapter): Nạp nguyên liệu đầu vào (hạt nhựa, Insert) → Kiểm tra nguyên liệu → Sấy → Gắn insert vào khuôn → Đúc tạo hình sản phẩm → Cắt Bavaria → Bắn in lazer → Dập caulking → Kiểm tra → Đóng gói → Xuất kho.

+ Quy trình sản xuất phụ tùng đèn led (Lamp), phụ tùng chuột máy tính (Mouse) và Quy trình Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng hệ thống điện: Quy trình sản xuất phụ tùng đèn led (Lamp), phụ tùng chuột máy tính (Mouse) và Quy trình Sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng hệ thống điện sẽ được sản xuất tương tự như Quy trình sản xuất thiết bị, phụ tùng hệ thống khoá từ quy trình số (1), (2), (3) chỉ khác nguyên vật liệu đầu vào.

+ Quy trình sản xuất, gia công thiết bị, phụ tùng cho thân xe có động cơ như: Dây an toàn, túi không khí, cửa sổ, hãm xung tương tự như Quy trình sản xuất khoá từ chỉ khác nguyên vật liệu đầu vào.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Dongkwang:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Dongkwang có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải đảm bảo chất thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả thải chất thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường;

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của giấy phép: 10 năm kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Giấy phép môi trường số 587/GPMT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT;
- CVP, các PCVP;
- Các sở, ngành: NNMT, XD, Công Thương, Tài chính;
- Ban Quản lý các KCN;
- Công an tỉnh;
- UBND xã Bình Xuyên;
- UBND xã Bình Tuyên;
- Trung tâm TTCB (Cổng TTĐT tỉnh) đăng tải;
- Công ty TNHH Dongkwang;
- Lưu: VT, NN2._(ĐDH)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phan Trọng Tấn

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CT ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (*Do toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở sau khi được xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Bá Thiện II được thu gom, đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II, không xả thải ra môi trường*).

- Đã ký Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải tại KCN Bá Thiện II, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ số 49a/2019/HĐXLNT-XD/DONGKWANG ngày 15/12/2019 giữa Công ty Cổ phần Vina - CPK (*Chủ hạ tầng KCN Bá Thiện II*) và Công ty TNHH DONGKWANG.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom và xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt

* *Nguồn phát sinh:* Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt, ăn uống của cán bộ, công nhân viên làm việc tại cơ sở, gồm các nguồn sau:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, rửa chân tay của CBCNV nhà xưởng 1, 2, khu văn phòng.

- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà ăn của Cơ sở.

- Nguồn số 03: Nước thải vệ sinh từ khu nhà bảo vệ.

- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà bếp của nhà ăn.

- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các nhà vệ sinh, rửa chân tay của CBCNV nhà xưởng 3.

* *Mạng lưới thu gom:*

Nước thải nguồn số 01, 02, 03 được thu gom vào đường ống thu nước về các bể tự hoại 3 ngăn tại xưởng 1, 2, văn phòng, nhà ăn với tổng thể tích là 87m³ và nước thải nguồn số 04 được xử lý qua bể tách mỡ dung tích 4m³ để xử lý sơ bộ. Sau đó được nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom vào đường ống PVC D160 ÷ D200 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm để tiếp tục xử lý.

Nước thải nguồn số 05 được thu gom vào đường ống thu nước PVC D200 về 02 bể tự hoại 3 ngăn tại xưởng 3 với tổng thể tích là 20m^3 để xử lý sơ bộ. Sau đó được nước thải sau xử lý sơ bộ được thu gom vào đường ống PVC D180÷200 về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $25\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm và công suất $25\text{ m}^3/\text{ngày}$ đêm được tập trung về 01 hố ga chứa nước thải sau xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Bá Thiện II qua 1 điểm đầu nối.

b) Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải sản xuất

** Nguồn phát sinh:*

- Nguồn số 06: Nước thải từ quá trình rung bavia, rung bóng từ quá trình sản xuất linh kiện Press với lượng phát sinh khoảng $1\text{ m}^3/\text{lần}/\text{tháng}$.

- Nguồn số 07: Nước làm mát từ quá trình làm mát hệ thống dây chuyền sản xuất vỏ nhựa của khoá từ, tuy nhiên lượng nước làm mát được sử dụng tuần hoàn và không thải bỏ ra ngoài môi trường.

- Nguồn số 08: Nước thải từ quá trình đập bụi và vệ sinh khoang chứa nước của hệ thống xử lý khí thải xưởng nhựa công suất $24.000\text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Nguồn số 09: Nước thải từ quá trình lắng bụi và vệ sinh thùng chứa của hệ thống xử lý khí thải công đoạn mài công suất $3.100\text{ m}^3/\text{giờ}$.

** Mạng lưới thu gom*

Nguồn số 06: Toàn bộ nước thải sản xuất từ quá trình rung bóng, rung bavia từ quá trình sản xuất linh kiện Press với lượng phát sinh khoảng $1\text{ m}^3/\text{lần}/\text{tháng}$ được chủ cơ sở thu gom vào thùng chứa nước thải nhiễm thành phần nguy hại dung tích $20 \div 30$ lit. Sau đó thu gom về kho CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

Nguồn số 07: Nước làm mát tại bể chứa được bơm về xưởng 2 qua đường ống uPVC D100 bằng 02 bơm nước hoạt động luân phiên. Trên đường ống bố trí các van vào các đường ống uPVC D34 cấp nước làm mát cho các máy ép nhựa. Sau đó, nước sau khi làm mát có nhiệt độ cao hơn sẽ đi qua đường ống uPVC D34 vào đường ống uPVC D125 về tháp làm mát để làm mát nước bằng quạt giải nhiệt. Nước sau khi giải nhiệt được thu vào bể chứa nước và tiếp tục tuần hoàn. Lượng nước trong buồng nước làm mát được tuần hoàn liên tục và không xả ra ngoài.

Nguồn số 08: Nước được bơm vào khoang nước dung tích $0,5\text{m}^3$ bằng đầu cấp nước tự động bằng máy bơm $0,35\text{kw}$. Sau đó nước được bơm lên bằng ống nước $\phi 21$ và qua vòi phun nước đập bụi, các hạt bụi có kích thước lớn sẽ theo dòng nước xuống khoang chứa nước. Định kỳ khoảng 1 năm/lần, chủ cơ sở sẽ kiểm tra khoang nước của hệ thống xử lý khí thải, tiến hành xả bỏ lượng nước và cặn trong khoang bằng đường ống $\phi 27$. Chủ cơ sở xả nước và vắn, sau đó thu nước và cặn vào bồn nước dung tích 30lit và đưa về kho lưu giữ chất thải nguy

hại theo đúng quy định.

Nguồn số 09: Nước thải tại công đoạn mài được xả cặn tại van xả cặn của thùng lắng bụi. Nước thải và cặn thải được thu gom vào thùng chứa nước thải nhiễm thành phần nguy hại dung tích $20 \div 30$ lit. Sau đó thu gom về kho CTNH và hợp đồng với đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) *Bể tự hoại*: 07 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 01, 02, 03) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

+ Nước thải sinh hoạt (nguồn số 05) → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Tổng dung tích: 107 m^3 (01 bể có dung tích 31 m^3 ; 01 bể có dung tích $25,5 \text{ m}^3$, 01 bể có dung tích $13,5 \text{ m}^3$, 02 bể có dung tích $8,5 \text{ m}^3/\text{bể}$, 02 bể tự hoại có dung tích $10 \text{ m}^3/\text{bể}$).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

b) *Bể tách mỡ*: 01 bể.

- Tóm tắt quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 04) → Ngăn tách rác → Ngăn tách mỡ → Ngăn chứa nước sạch → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m^3 của cơ sở.

- Tổng dung tích: 4 m^3 (01 bể có dung tích 4 m^3).

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không.

c) *Nước thải sinh hoạt*

Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở sau khi được xử lý sơ bộ đều được thu gom về xử lý tại 02 hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ và công suất $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hệ thống xử lý $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ có quy trình công nghệ xử lý như sau:

Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II.

+ Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bá Thiện II và thỏa thuận với Công ty TNHH Vina-CPK.

+ Công nghệ xử lý: Phương pháp sinh học.

+ Hóa chất sử dụng: Javen: $87,5 \text{ kg}/\text{năm}$; Mật rỉ đường: $84 \text{ kg}/\text{năm}$.

- Hệ thống xử lý $25 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ có quy trình công nghệ xử lý như sau:

Nước thải sinh hoạt → Hồ gom và bể tách mỡ → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí 1 → Bể lắng → Bể khử trùng → Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II

- + Quy chuẩn áp dụng: Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bá Thiện II và thỏa thuận với Công ty TNHH Vina-CPK
- + Công nghệ xử lý: Phương pháp sinh học.
- + Hóa chất sử dụng: Javen: 70kg/năm; Mật rỉ đường: 62,4 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo quy định tại Khoản 2 và Khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường, được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành, ứng phó sự cố hồng học thiết bị máy móc trong hệ thống xử lý nước thải.
- Luôn dự trữ các thiết bị có nguy cơ hỏng cao, các hóa chất xử lý để kịp thời thay thế, sửa chữa khi xảy ra sự cố hồng học.
- Trường hợp nước thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố; dừng sản xuất, lưu trữ nước thải tại HTXL để xử lý lại.
- Trong trường hợp thời gian khắc phục sự cố kéo dài, hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển nước thải đi xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Tạm dừng hoạt động để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25m³/ngày đêm.

a) Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm: Nước thải đầu vào tại bể điều hoà và nước thải đầu ra tại cửa xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.
- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm: Nước thải đầu vào tại bể thu gom và nước thải đầu ra tại cửa xả nước thải sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm.

b) Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

* Các chất ô nhiễm trong nước thải: Lưu lượng, pH, BOD₅, COD, TSS, Sunfua, Amoni, Tổng N, Tổng P, Tổng Dầu mỡ khoáng, Clo dư, Coliform

* Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm: QCVN 40:2011/BTNMT, cột B – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

c) Tần suất lấy mẫu: Tần suất lấy mẫu trong quá trình vận hành thử

nghiệm hệ thống xử lý nước thải tập trung thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT ngày 10/01/2022, đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở, bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện và tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Bá Thiện II trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bá Thiện II; không được phép xả trực tiếp nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại mục 5, 6, 7 khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông Nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CT ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Cơ sở gồm 12 nguồn phát sinh khí thải và đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường (*nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường*) cấp phép:

- Nguồn số 01: Quá trình hàn thiếc từ quá trình lắp ráp bản mạch của khóa từ; Deck, Hud và ATM tại xưởng 1.
- Nguồn số 02: Quá trình tra keo trong quy trình lắp ráp bản mạch tại xưởng 1.
- Nguồn số 03: Quá trình đúc vỏ nhựa (case) tại xưởng 2.
- Nguồn số 04: Quá trình mài tại xưởng 2.
- Nguồn số 05: Công đoạn rửa, sấy metalmask tầng 1 xưởng 3.
- Nguồn số 06: Công đoạn hàn hồi lưu dây chuyền SMT tại tầng 1 xưởng 3.
- Nguồn số 07: Công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 1 xưởng 3.
- Nguồn số 08: Công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 09: Công đoạn hàn hồi lưu dây chuyền SMT tại tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 10: Công đoạn bù hàn của dây chuyền MI tại tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 11: Công đoạn hàn sóng của dây chuyền MI tại tầng 2 xưởng 3.
- Nguồn số 12: Công đoạn trợ hàn của dây chuyền MI tại tầng 2 xưởng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí, phương thức xả khí thải, chất lượng khí thải

2.1. Dòng khí thải và vị trí xả khí thải: Cơ sở gồm 08 dòng khí thải kèm vị trí xả thải như sau:

- Dòng số 01 và dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 01 và số 02. Toạ độ vị trí xả khí thải:
 + Dòng số 01: $X1 = 2361554$; $Y1 = 569135$.
 + Dòng số 02: $X2 = 2361554$; $Y2 = 569138$.
- Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải của nguồn số 03. Toạ độ vị trí xả khí thải: $X3 = 2361629$; $Y3 = 569119$.
- Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ nguồn số 04. Toạ độ vị trí xả khí thải: $X4 = 2361557$; $Y4 = 569164$.

- Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 05 và nguồn số 12. Tọa độ vị trí xả khí thải: X5 = 2361522; Y5 = 569023.

- Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các nguồn số 06, 07, 09, 10 và 11. Tọa độ vị trí xả khí thải: X6 = 2361524; Y6 = 569011.

- Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 08. Tọa độ vị trí xả khí thải: X7 = 2361528; Y7 = 568983.

- Dòng số 08: Tương ứng với ống thoát khí sau hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ nguồn số 10,11. Tọa độ vị trí xả khí thải: X8= 2361524; Y8= 569011.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°00', múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải: Lưu lượng xả thải khí thải lớn nhất: 117.100 m³/giờ, trong đó:

- Dòng số 01: 6.000 m³/giờ.
- Dòng số 02: 6.000 m³/giờ.
- Dòng số 03: 24.000 m³/giờ.
- Dòng số 04: 3.100 m³/giờ.
- Dòng số 05: 14.000 m³/giờ.
- Dòng số 06: 30.000 m³/giờ
- Dòng số 07: 14.000 m³/giờ
- Dòng số 08: 20.000 m³/giờ

2.3. **Phương thức xả khí thải:** Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thải xả gián đoạn theo ca làm việc.

2.4. **Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường:**

a) Từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2031: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Kv = 1; Kp = 0,8); QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Kv = 1; Kp = 0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT		
I	Dòng khí số 01, 02				Không thuộc đối tượng phải	Không thuộc đối tượng phải
1	Lưu	m³/h	-	-		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (K _v = 1; K _p = 0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT		
	lượng				quan trắc bụi, khí thải định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP	quan trắc bụi, khí thải định kỳ và quan trắc tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và khoản 46, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		
3	Sn	mg/Nm ³	-	-		
4	Cu	mg/Nm ³	9	-		
5	Ag	mg/Nm ³	-	-		
6	ZnO	mg/Nm ³	27	-		
7	NH ₃	mg/Nm ³	45	-		
8	Clo	mg/Nm ³	9	-		
II	Dòng khí số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		
3	NO _x	mg/Nm ³	765	-		
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5		
5	Toluen	mg/Nm ³	-	750		
6	Xylen	mg/Nm ³	-	870		
7	Stryren	mg/Nm ³	-	100		
8	1,3-butadien	mg/Nm ³	-	2200		
9	Formadehyt	mg/Nm ³	-	20		
10	Etylen oxyt	mg/Nm ³	-	20		
11	Propylen oxyt	mg/Nm ³	-	240		
12	Vinylclorua	mg/Nm ³	-	20		
III	Dòng khí số 04					
1	Lưu	m ³ /h	-	-		

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
			QCVN 19:2009/BTNMT (Kv = 1; Kp = 0,8)	QCVN 20:2009/BTNMT		
	lượng					
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180	-		
IV	Dòng khí số 05, 06, 08					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	Sn	mg/Nm ³	-	-		
3	Cu	mg/Nm ³	9	-		
4	Benzen	mg/Nm ³	-	5		
5	n-hexan	mg/Nm ³	-	450		
6	n-Propanol	mg/Nm ³	-	980		
V	Dòng khí số 07					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	-		
2	Sn	mg/Nm ³	-	-		
3	Cu	mg/Nm ³	9	-		

b) Từ ngày 01/01/2032 đến ngày giấy phép môi trường này hết hiệu lực: Giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01 và số 02: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng, khí thải sau mỗi hệ thống xử lý xả ra 01 ống thải tương ứng.

- Nguồn số 03: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống thải.

- Nguồn số 04: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống

xử lý bụi tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống thải.

- Nguồn số 05 và số 12: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống khói thải chung.

- Nguồn số 06, 07, 09, 10 và 11: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống thải chung.

- Nguồn số 08: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống thải.

- Một phần nguồn số 10 và 11: Khí thải được thu gom bằng đường ống dẫn về hệ thống xử lý khí thải tương ứng, khí thải sau xử lý xả ra 01 ống thải chung.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

a) Hệ thống xử lý bụi, khí phát sinh từ công đoạn hàn và công đoạn tra keo tại xưởng 1 (nguồn số 01 và số 02)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Bụi, khí thải công đoạn hàn → Quạt hút 220 m³/giờ → Ống ruột gà φ100 → Ống cứng φ200) + (Bụi, khí thải công đoạn tra keo → Ống hút φ200 → Quạt hút 990 m³/giờ → Ống hút φ200) → Ống ruột gà φ200 nối thông → Ống vuông 250x300 → Quạt hút công suất 6.000 m³/giờ → Hộp hấp phụ bằng màng than hoạt tính → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc than hoạt tính

b) Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc vỏ nhựa (case) của khoá từ tại xưởng 2 (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Chụp hút → Ống hút nhánh → Ống hút chính → Tháp dập nước và hấp phụ bằng than hoạt tính → (Ống hút → Quạt hút 01 → ống hút) + (Ống hút → Quạt hút 02 → Ống hút) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 24.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước, than hoạt tính

c) Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài tại xưởng 2 (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Bụi máy mài 1 → Chụp hút → Ống thu khí ruột gà D200 → Thùng lắng bụi V200 lit → Ống dẫn khí ruột gà D200 → Quạt hút → Ống tôn mạ kẽm D200-300 → Ống ruột gà D300) + (Bụi máy mài 2 → Chụp hút → Ống thu khí ruột gà D200 → Thùng lắng bụi V200 lit → Ống dẫn khí ruột gà D200 → Quạt hút → Ống tôn mạ kẽm D200-300 → Ống ruột gà D300) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 3.100 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước

d) Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rửa, sấy metalmask tại tầng 1 và trợ hàn tại tầng 2 của xưởng 3 (nguồn số 05 và nguồn số 12)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: (Khí thải công đoạn rửa Metalmask tầng 1 → Chụp hút) + (Khí thải sấy sau rửa Metalmask tầng 1 → Ống hút nhánh) + (Khí thải phát sinh từ công đoạn trợ hàn dây chuyền MI tầng 2 → Ống hút nhánh) → Ống hút chính → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

e) Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sửa hàng tại tầng 1 và các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sóng, bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3 (nguồn số 06, 07, 09, 10 và 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: {[(Khí thải công đoạn hàn sóng tại tầng 2 → ống hút nhánh) + (Khí thải công đoạn bù hàn tại tầng 2 → ống hút nhánh)] → Ống hút chính 1} + [(Khí thải công đoạn hàn hồi lưu tầng 1 + Khí thải công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 1) → Ống hút chính 2] + (Khí thải công đoạn hàn hồi lưu tầng 2 → Ống hút nhánh → Ống hút chính 3) → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

f) Hệ thống thu gom xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 2 của xưởng 3 (nguồn số 08)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ khu vực hàn sửa hàng tầng 2 → Ống thu khí → Ống hút nhánh → Ống hút chính → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 14.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

g) Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn sóng và bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3 (một số nguồn số 10 và 11)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải từ công đoạn hàn sóng và bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3 → Ống thu khí → Ống hút chính → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí → Môi trường.

- Số lượng: 01 hệ thống.
- Công suất thiết kế: 20.000 m³/giờ.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng lắp đặt theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống dẫn khí, quạt hút trong hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, phải dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa mất nhiều thời gian, phải dừng sản xuất tại công đoạn phát sinh khí thải cho tới khi khắc phục được sự cố.

** Biện pháp phòng ngừa sự cố:*

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình đã được hướng dẫn.
- Thường xuyên bảo trì các máy móc, thiết bị trong hệ thống theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp.
- Xây dựng phương án ứng phó khi có sự cố xảy ra.

** Biện pháp ứng phó:*

- Trường hợp bụi, khí thải vượt giới hạn cho phép: Người vận hành kiểm tra quy trình vận hành, các thiết bị của hệ thống để xác định nguyên nhân và khắc phục sự cố.

- Tạm dừng hoạt động sản xuất và chỉ hoạt động trở lại sau khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định và hiệu quả.

4. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

4.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

4.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

a) Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

- Hai (02) hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn và công đoạn tra keo tại xưởng 1, công suất 6.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đúc vỏ nhựa (case) tại xưởng 2, công suất 24.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý bụi phát sinh từ công đoạn mài tại xưởng 2 công suất 3.100 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rửa, sấy metalmask tại tầng 1 và trợ hàn tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 14.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sửa hàng tại tầng 1 và các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sóng, bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3, công suất 30.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 14.000 m³/giờ.

- Hệ thống thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn sóng và bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 20.000 m³/giờ

b) Vị trí lấy mẫu: đầu ra (ống thải) của các hệ thống xử lý khí thải.

c) Tần suất lấy mẫu: Thực hiện đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (*được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường*).

d) Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong khí thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.4 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải vào môi trường.

5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục I Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình thu gom, xử lý khí thải.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

- Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN,
ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CT ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh: *Từ hoạt động của các máy móc, thiết bị hệ thống xử lý nước thải, khí thải:* Các quạt hút của hệ thống xử lý khí thải, hệ thống máy thổi khí các hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 30 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống máy thổi khí hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 25 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí công đoạn hàn và công đoạn tra keo số 1.

- Nguồn số 04: Khu vực đặt hệ thống xử lý bụi, khí công đoạn hàn và công đoạn tra keo số 2.

- Nguồn số 05: Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn rửa, sấy metalmask tại tầng 1 và trợ hàn tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 14.000 m³/giờ.

- Nguồn số 06: Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sửa hàng tại tầng 1 và các công đoạn hàn hồi lưu, hàn sóng, bù hàn tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 30.000 m³/giờ.

- Nguồn số 07: Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ công đoạn hàn sửa hàng tại tầng 2 của xưởng 3 công suất 14.000 m³/giờ.

- Nguồn số 08: Khu vực đặt hệ thống xử lý khí thải từ quá trình hàn sóng và bù hàn của tầng 2 xưởng 3 công suất 20.000 m³/ giờ.

1.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ vị trí lấy mẫu (Theo tọa độ VN 2000, múi chiều 3 ⁰ , kinh tuyến 105 ⁰ 00)	
		X (m)	Y (m)
1	Nguồn số 01	2361536	568923
2	Nguồn số 02	2361521	569207
3	Nguồn số 03	2361554	569135
4	Nguồn số 04	2361629	569119
5	Nguồn số 05	2361522	569023

STT	Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung	Tọa độ vị trí lấy mẫu (Theo tọa độ theo VN 2000, múi chiều 3 ⁰ , kinh tuyến 105 ⁰ 00)	
		X (m)	Y (m)
6	Nguồn số 06	2361524	569011
7	Nguồn số 07	2361528	568983
8	Nguồn số 08	2361524	569011

(Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 105⁰00', múi chiều 3⁰)

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2026:

a) Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Ghi chú
1	70	55	Khu vực thông thường

b) Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Ghi chú
	Từ 6-21 giờ (dB)	Từ 21-6 giờ (dB)	
1	70	60	Khu vực thông thường

2.2. Từ ngày 01/01/2027 đến ngày giấy phép môi trường này hết hiệu lực: Giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung: Các thiết bị sản xuất được đặt trong nhà xưởng, tách biệt với khu vực văn phòng làm việc để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh, thay thế thiết bị hỏng) đảm bảo các thiết bị, máy móc hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CT ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Chất thải nguy hại (CTNH) tại Cơ sở phát sinh từ hoạt động văn phòng và hoạt động sản xuất. Khối lượng, chủng loại CTNH phát sinh thường xuyên như sau:

STT	Tên chất thải	Mã số	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Rắn	NH	35
2	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	35
3	Các thiết bị, bộ phận, linh kiện điện tử thải	19 02 06	Rắn	NH	427,5
4	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	30
5	Dung môi thải	17 08 03	Lỏng	NH	754
6	Dầu tổng hợp thải từ quá trình gia công tạo hình	07 03 05	Lỏng	NH	584
	Tổng				1.865,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát

STT	Tên chất thải	Mã số	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay dính thành phần nguy hại (bao gồm tấm lọc than hoạt tính và than hoạt tính thải bỏ)	18 02 01	Rắn	KS	1.955
2	Bao bì nhựa cứng thải chứa thành phần nguy hại	18 01 02	Rắn	KS	1200
3	Bao bì kim loại cứng thải chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	KS	240

STT	Tên chất thải	Mã số	Trạng thái tồn tại	Phân loại	Khối lượng (kg/năm)
4	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	18 01 01	Rắn	KS	40
5	Nước thải có nhiễm thành phần nguy hại	19 10 01	Lỏng	KS	44.043
6	Phoi kim loại dính dầu	07 03 11	Rắn/bùn	KS	8.963
	Tổng				56.441

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên: Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 57.941,81 kg/năm tương đương với 57,941 tấn/năm với các thành phần gồm: Bìa cát tông (bìa carton), bao bì thải, ni lông, đầu dây, giấy vụn thải, nguyên liệu, sản phẩm lỗi hỏng không chứa thành phần nguy hại,...

STT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Túi ni lông	450
2	Giấy, bìa cát tông (bìa carton), giấy loại	3.000
3	Palet gỗ	750
4	Bùn từ các bể phốt	36.540
5	Bùn từ quá trình xử lý nước thải sinh hoạt	17.201,81
	Tổng	57.941,81

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt: Khoảng 34.320 kg/năm tương đương khoảng 34,32 tấn/năm. Thành phần gồm: thức ăn thừa, ni lông, nhựa, giấy vụn,...

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa kín bằng composite, kim loại, có khả năng chống được sự ăn mòn, không phản ứng hoá học với CTNH. Bố trí các thùng có dung tích khoảng 110 – 250 lít tại khu vực sản xuất.

- Khu lưu chứa:

+ Diện tích: 01 kho lưu chứa trong nhà có diện tích 28,1 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu chứa CTNH có kết cấu bằng tường gạch, trát vữa, sàn bê tông kín khít cao 0,35m so với mặt sân, không bị thấm thấu, tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; gắn biển cảnh báo, có rãnh và hố thu gom chất thải lỏng chảy tràn. Bên trong khu lưu chứa có bố trí bình chữa cháy, thùng cát, xẻng. Bên trong bố trí các hệ thống giá đỡ, thùng chứa CTNH riêng biệt, dán nhãn và mã CTNH theo quy định.

- Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác tại các công đoạn sản xuất trong xưởng sản xuất dung tích từ 12÷250 lít.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường:

+ Số lượng: 02 kho.

- Kho 1: Diện tích: 28,2m².
- Kho 2: Diện tích: 150m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Nền bê tông, tường xây gạch cao khoảng 3,55m, trát vữa, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tôn sóng, bao quanh bằng tôn thép.

- Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác bằng nhựa cứng dung tích 5÷80 lít có nắp đậy đặt ở những vị trí thuận tiện, dễ thấy tại các khu vực chức năng của nhà xưởng, khu vực ăn uống, nghỉ ngơi của cán bộ, công nhân để thu gom lượng CTR sinh hoạt khác.

- Khu vực lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt:

+ 03 thùng chứa dung tích 1m³ trong kho chất thải thông thường diện tích 28,2m².

- Phương án xử lý chất thải: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Bảo dưỡng, bảo trì máy móc, thiết bị định kỳ, đảm bảo hệ thống xử lý hoạt động ổn định, liên tục;

- Quản lý, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định hiện hành;

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường;

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-CT ngày / /2025
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.